

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	301	145,711	48,4%	61,5%
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	125,336	62,7%	91,5%
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0	0,0%	0,0%
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	1,6	10,5%	90,0%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	1,2	24%	0%
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	13,2	0	95,7%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0	0	0,0%
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	4	1	58%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	0,0		
1	Chi sự nghiệp	-			
2	Chi quản lý hành chính	-	0,0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	301	145,711	48,4%	509,5%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	125,336	62,7%	915%
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0,0	0,0%	
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	1,6	10,5%	788%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	1,2	24,0%	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	13,2	30,7%	90%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0,0		
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	4,4	0%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.836,0	3.217,102		
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.836,0	3.217,102		
1	Chi quản lý hành chính	9.759,0	2.673,753		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.521,0	2.171,000	28,9%	130,3%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.238,0	502,753	22,5%	72,2%
2	Chi sự nghiệp kinh tế	4.020,0	543,349	13,5%	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.020,0	543,349	13,5%	
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao	1.057,0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.057,0	0	-	-
II	Nguồn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	301	376,687	125,1%	78,1%
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	307,212	153,6%	116,7%
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0,0	0,0%	0,0%
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	11,4	75,8%	108,3%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	2,4	48%	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	43,8	1	76,0%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0	0	0,0%
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	11,900	2	95%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	0,0		
1	Chi sự nghiệp	-			
2	Chi quản lý hành chính	-	0,0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	301	376,687	125,1%	492,6%
1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	200	307,212	153,6%	1166,9%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (%)
2	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp	30	0,0	0,0%	0,0%
3	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN	15	11,4	75,8%	1083,3%
4	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất	5	2,4	48,0%	
5	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	43	43,8	101,9%	152%
6	Phí thẩm định cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0,0	0%	0%
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	5	11,9	238%	316%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.836,0	9.399,121		
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.836,0	9.399,121		
1	Chi quản lý hành chính	9.759,0	7.022,795		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.521,0	6.113,720	81,3%	126,1%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.238,0	909,075	40,6%	0%
2	Chi sự nghiệp kinh tế	4.020,0	2.376,326	59,1%	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.020,0	2.376,326	59,1%	-
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao	1.057,0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.057,0	0	-	-
II	Nguồn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			